



sī dài

丝带

noun · ribbon

Example Sentences

Tā zài tóu fa shàng jì le yī tiáo sī dài.
她在头发上系了一条丝带。

She tied a ribbon in her hair.

Lǐ wù hé shàng bǎng zhe hóng sè de sī dài.
礼物盒上绑着红色的丝带。

A red ribbon is tied on the gift box.

Trace each character, then write the word on your own.

丝	丝	丝	丝	丝	丝	丝	丝				
带	带	带	带	带	带	带	带	带	带	带	带
带											